

Bản án số: 44/2024/HNGĐ - ST
Ngày 29 - 3 - 2024
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Hồ Chí Thâm**

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông **Nguyễn Văn Mầm**

Ông **Trần Hoàng Bé**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Ngọc San** - Thư ký Tòa án

Trong ngày 29 tháng 3 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2024/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2024 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 15 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Bích T** – sinh năm 1983 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau.

2. Bị đơn: Anh **Phạm Thành Ph** – sinh năm 1980 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 01 năm 2024 và lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Nguyễn Bích T trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Ph kết hôn vào ngày 06/4/2001 âm lịch, có làm đám cưới hỏi nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu anh chị chung sống rất hạnh phúc, nhưng thời gian gần đây thì anh chị phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh chị bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên cự cãi nhau, anh Ph bỏ nhà đi rất nhiều lần, hai bên gia đình hàn gắn và bản thân chị cũng đã tha thứ cho anh Ph để vì các con sống tiếp, nhưng anh Ph không hề thấy có lỗi mà vẫn tiếp tục bỏ vợ con đi. Nhận thấy, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống vợ chồng giữa chị và anh Ph không có hạnh phúc, kéo dài thì anh chị sẽ càng đau khổ nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Ph.

Về con chung: Anh chị có con chung là Phạm Nhật T1, sinh ngày 28 tháng 7 năm 2002 và Phạm Việt T2, sinh ngày 11 tháng 8 năm 2008, hiện nay cháu Việt T2 do chị T đang trực tiếp nuôi dưỡng. Cháu Nhật T1 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Việt T2, chị không yêu cầu anh Ph cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị Nguyễn Bích T trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung, nợ riêng: Chị Nguyễn Bích T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Phạm Thành Ph trình bày tại đơn yêu cầu hòa giải, xét xử vắng mặt ngày 04/3/2024: Anh và chị T đã hàn gắn với nhau nhiều lần nhưng nay chị T nhất quyết không muốn sống chung với anh và cương quyết đòi ly hôn thì anh cũng không thể níu kéo thêm, anh đồng ý ly hôn với chị T. Tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận, con chung anh không có yêu cầu gì, con theo ai người đó nuôi dưỡng. Anh thống nhất thuận tình ly hôn cùng với chị T, nhưng anh không thể đến tham gia phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải, không tham gia phiên tòa sơ thẩm tại Tòa án nhân dân huyện C được. Anh xin đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải mà xét xử cho anh được ly hôn. Anh không có chứng cứ, tài liệu gì giao nộp cho Tòa án. Do đó, anh xin phép được vắng mặt tại phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Chị Nguyễn Bích T nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Phạm Thành Ph. Khi khởi kiện, anh Ph cư trú tại ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Cà Mau thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Chị Nguyễn Bích T, anh Phạm Thành Ph có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị T, anh Ph theo quy định khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về hôn nhân: Chị T và anh Ph tự nguyện kết hôn với nhau vào ngày 06/4/2001, nhưng không có đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân không hợp pháp, không được pháp luật bảo vệ.

Qua trình bày của chị T về nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị T và anh Ph, chị T yêu cầu được ly hôn với anh Ph. Anh Ph thống nhất với lời trình bày của chị T, anh đồng ý ly hôn với chị T. Xét thấy, do chị T và anh Ph không có đăng ký kết hôn, theo quy định khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh*

quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản... được giải quyết theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình”. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận chị Nguyễn Bích T và anh Phạm Thành Ph là vợ chồng.

[3.2] Về con chung: Chị T và anh Ph có hai con chung là Phạm Nhật T1, sinh ngày 28 tháng 7 năm 2002 và Phạm Việt T2, sinh ngày 11 tháng 8 năm 2008. Cháu Nhật T1 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Việt T2. Hội đồng xét xử xét thấy, anh Ph đồng ý con theo ai người đó nuôi dưỡng và hiện tại cháu Việt T2 đang được chị T nuôi dưỡng. Đồng thời, tại biên bản làm việc của Tòa án thì cháu Việt T2 có nguyện vọng sống với chị T. Từ đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của chị T được nuôi con chung là cháu Việt T2 phù hợp với nguyện vọng của cháu Việt T2 và chính đáng nên được chấp nhận. Giao cháu Phạm Việt T2, sinh ngày 11 tháng 8 năm 2008 cho chị T tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Anh Ph không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu anh Ph cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung: Chị T trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Nếu sau này, chị T và anh Ph có phát sinh tranh chấp về tài sản chung thì chị T và anh Ph đều được quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

[3.4] Về nợ chung, nợ riêng: Chị T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị T phải nộp 300.000 đồng theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, các điều 53, 56, 57, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Bích T và anh Phạm Thành Ph là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Việt T2, sinh ngày 11 tháng 8 năm 2008 cho chị Nguyễn Bích T tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh Phạm Thành Ph không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Phạm Thành Ph không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Bích T trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Nếu sau này, chị T và anh Ph có phát sinh tranh chấp về tài sản chung thì chị T và anh Ph đều được quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

4. Về nợ chung, nợ riêng: Chị Nguyễn Bích T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Bích T phải chịu số tiền là 300.000 (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012778 ngày 17 tháng 01 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Cà Mau. Chị Nguyễn Bích T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trường hợp Bản án (Quyết định) được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Chí Thêm